

Mạo từ xác định (Definite Article)

Hình thức của mạo từ xác định (Definite Article)

The dùng cho cả danh từ đếm được (số ít lẫn số nhiều) và danh từ không đếm được.

Ví dụ:

- **The** truth (sự thật)
- **The** time (thời gian)
- **The** bicycle (một chiếc xe đạp)
- **The** bicycles (những chiếc xe đạp)

Dùng mạo từ xác định

1/ Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất

Ví dụ:

- **The** sun (mặt trời); **the** sea (biển cả)
- **The** world (thế giới); **the** earth (quả đất)

2/ Trước một danh từ, với điều kiện danh từ này vừa mới được đề cập trước đó.

Ví dụ:

- I saw a beggar. **The** beggar looked curiously at me.
(Tôi thấy một người ăn xin. Người ăn xin ấy nhìn tôi với vẻ tò mò)

3/ Trước một danh từ, với điều kiện danh từ này được xác định bằng một cụm từ hoặc một mệnh đề.

Ví dụ:

- **The** girl in uniform (Cô gái mặc đồng phục)
- **The** mechanic that I met (Người thợ máy mà tôi đã gặp)
- **The** place where I waited for him (Nơi mà tôi đợi anh ta)

4/ Trước một danh từ chỉ một vật riêng biệt

Ví dụ:

- My father is working in **the** garden
- (Cha tôi đang làm việc trong vườn) [Vườn nhà tôi]
- Please pass **the** dictionary (Làm ơn đưa quyển từ điển) [Từ điển ở trên bàn]

5/ Trước so sánh cực cấp, Trước **first** (thứ nhất), **second** (thứ nhì), **only** (duy nhất).... khi các từ này được dùng như tính từ hay đại từ.

Ví dụ:

- **The** first day (ngày đầu tiên)
- **The** best time (thời gian thuận tiện nhất)
- **The** only way (cách duy nhất)
- **The** first to discover this accident (người đầu tiên phát hiện tai nạn này)

6/ The + Danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật

Ví dụ:

- **The** whale is in danger of becoming extinct (Cá voi đang trong nguy cơ tuyệt chủng)
- **The** fast food has made life easier for housewives. (Thức ăn nhanh đã làm cho các bà nội trợ có cuộc sống dễ dàng hơn)

7/ **The** có thể dùng Trước một thành viên của một nhóm người nhất định

Ví dụ:

- **The** small shopkeeper is finding business increasingly difficult (Giới chủ tiệm nhỏ thấy việc buôn bán ngày càng khó khăn)

8/ **The + Danh từ số ít** dùng Trước một động từ số ít. Đại từ là *He / She / It*

Ví dụ:

- **The** first-class passenger pays more so that he enjoys some comfort.
(Hành khách đi vé hạng nhất trả tiền nhiều hơn để hưởng tiện nghi thoải mái)

9/ **The + Tính từ** tượng trưng cho một nhóm người

Ví dụ:

- **The** old (người già); **the** rich and **the** poor (người giàu và người nghèo)

10/ **The** dùng Trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền

Ví dụ:

- **The** Pacific (Thái Bình Dương); **The** Netherlands (Hà Lan)
- **The** Crimea (Vùng Crimê); **The** Alps (dãy Alps)

11/ **The** cũng đứng Trước những tên gọi gồm **Danh từ + of + danh từ**

Ví dụ:

- **The** Gulf of Mexico (Vịnh Mêhicô)
- **The** United States of America (Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ).

Nhưng người ta lại nói:

- South Africa (Nam Phi), North America (Bắc Mỹ), West Germany (Tây Đức), mặc dù **The** north of Spain (Bắc Tây Ban Nha), **The** Middle East (Trung Đông); **The** West (Tây Phương)

12 **The + họ (ở số nhiều)** nghĩa là **Gia đình ...**

Ví dụ: **The** Smiths = Gia đình Smith (vợ chồng Smith và các con)

Không dùng mạo từ xác định

1/ Trước tên quốc gia, tên châu lục, tên núi, tên hồ, tên đồng.

Ví dụ:

Europe (Châu Âu), South America (Nam Mỹ), France (Pháp quốc), Downing Street (Phố Downing)

2/ Khi danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều dùng theo nghĩa chung nhất, chứ không chỉ riêng trường hợp nào.

Ví dụ:

- I don't like French beer (Tôi chẳng thích bia của Pháp)
- I don't like Mondays (Tôi chẳng thích ngày thứ hai)

3/ Trước danh từ trừu tượng, trừ phi danh từ đó chỉ một trường hợp cá biệt.

Ví dụ:

- Men fear death (Con người sợ cái chết)

Nhưng:

- **The** death of **the** President made his country acephalous (cái chết của vị tổng thống đã khiến cho đất nước ông không có người lãnh đạo).

4/ *Sau sở hữu tính từ*(possessive adjective) hoặc sau danh từ ở *sở hữu cách*(possessive case) .

Ví dụ:

- **My** friend, **chứ không nói** *My the friend*
- **The** girl's mother = **the** mother of **the** girl (Mẹ của cô gái)

5/ Trước tên gọi các bữa ăn.

Ví dụ:

- They invited some friends to dinner.
(Họ mời vài người bạn đến ăn tối)

Nhưng:

- **The** wedding breakfast was held in a beautiful garden
(Bữa tiệc cưới được tổ chức trong một khu vườn xinh đẹp)

6/ Trước các tước hiệu.

Ví dụ:

- President Roosevelt (Tổng thống Roosevelt)
- King Louis XIV of France (Vua Louis XIV của Pháp)

7/ Trong các trường hợp sau đây:

- Women are always fond of music (Phụ nữ luôn thích âm nhạc)
- Come by car/by bus (Đến bằng xe ô tô/xe buýt)
- In spring/in autumn (Vào mùa xuân/mùa thu), last night (đêm qua), next year(năm tới), from beginning to end (từ đầu tới cuối), from left to right (từ trái sang phải).
- To play golf/chess/cards (chơi gôn/ đánh cò/đánh bài)

Lưu ý

· *Nature* mang nghĩa "Tự nhiên , thiên nhiên " thì không dùng **the**.

Ví dụ:

- According to the laws of *nature* (Theo quy luật tự nhiên)
- They couldn't tolerate city life anymore and went back to *nature*(Họ không chịu nổi đời sống thành thị nữa và trở về với thiên nhiên)

· *He listened to the radio*(Anh ta nghe radiô), nhưng *He watched television*(Anh ta xem TV) ; hoặc *He heard it on the radio*(Anh ta nghe được việc đó trên radiô), nhưng *He saw it on TV*(Anh ta thấy việc đó trên TV).

· Go home/get home (Đi về nhà), be at home (™ nhà), nhưng *They returned to the bridegroom's home*(Họ trở lại nhà chú rể). Go to bed/hospital/church/school/ work/prison (Đi ngủ/đi nằm

bệnh viện/đi lễ/đi học/đi làm/ đi tù), nhưng *They went to **the** school to see their children's teacher*(Họ đến trường để gặp thầy của con họ) & *The priest goes to **the** jail to pray for the two dying prisoners*(Linh mục đến nhà tù để cầu nguyện cho hai người tù đang hấp hối) & *She will get a bus at **the** church* (Cô ta sẽ đón xe buýt ở chỗ nhà thờ). Nói chung, *không thể thiếu **The*** nếu đến trường không phải để học, đến nhà tù không phải để ở tù hoặc đến nhà thờ không phải để dự lễ.